

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 96/2023/DS-PT
Ngày: 18-5-2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân Đào.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lệ Trang
Bà Đỗ Thị Nhung
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đường Hạc Vương Dung - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.
- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023 tại Hội trường 5 trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2023/QĐ-PT ngày 10/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 198/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 246/2023/QĐPT-DS ngày 26/4/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2022)

+ Chị Nguyễn Ngọc Thái H, sinh năm 1998.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Lê Thị Phương Q, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Khu phố N, thị trấn B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị Thanh X, sinh năm 1965.

Hộ khẩu thường trú: ấp M, xã G, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Bảo C, sinh năm 1983. (Văn bản ủy quyền ngày 03/6/2022)

Địa chỉ: khu phố T, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đặng Phước Q, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Trần Giang L, sinh năm 1989.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1983.

+ Bà Dương Phan Huyền D, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã G, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà D: Ông Đào Bảo C, sinh năm 1983. (Văn bản ủy quyền ngày 08/7/2022)

Địa chỉ: khu phố T, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thanh X.

(Bà H, ông C có mặt tại phiên tòa; Bà Q, ông Q, ông L vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/04/2022, đơn sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25/5/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/07/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Ngọc Thái H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T và bà Trần Thị Thanh X có mối quan hệ quen biết gần nhà nên bà X thường xuyên vay mượn tiền của bà T để kinh doanh nông sản.

Năm 2015, bà T cho bà X vay tiền nhiều lần nhưng thời gian vay ngắn hạn nên không tính lãi. Đến ngày 01/12/2016, bà T và bà X thống kê và xác nhận bà T cho bà X vay tổng số tiền là 650.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận, thời gian vay tính từ ngày 01/12/2016, lãi suất cho vay là 2,5%/01 tháng, thời hạn trả gốc không ghi cụ thể mà chỉ nói miệng khi nào bán được đất bà X sẽ trả gốc. Việc vay mượn tiền các lần trước đây được ghi nhận bằng văn bản nhưng khi viết lại hợp đồng vay mới đã tiêu hủy các giấy tờ vay đó chỉ còn ghi nhận trong sổ của bà X.

Ngày 30/01/2020, bà T tiếp tục cho bà X vay thêm số tiền 137.000.000 đồng. Hai bên có ghi hợp đồng vay mượn tiền, ghi nhận số tiền gốc cho vay là 787.000.000 đồng. Khoản tiền gốc này đã cộng số tiền gốc 650.000.000 đồng vay ngày 01/12/2016. Lãi suất trong hợp đồng không ghi nhưng vẫn duy trì mức tính lãi là 2,5%/tháng, thời hạn trả gốc vào ngày 30/01/2021.

Thời gian này, bà X buôn bán thuận lợi, có tiền trả lãi cho bà T, hơn nữa lại giao cho bà T giữ 02 cuốn sổ đỏ làm tin nên ngày 01/03/2021 bà T tiếp tục cho bà X vay thêm số tiền 135.000.000 đồng. Hai bên thống nhất ghi lại số tiền gốc cho vay lên đến 922.000.000 đồng thể hiện tại bản cam kết đề ngày 01/3/2021. Theo nội dung bản cam kết đề ngày 01/3/2021, lãi suất thỏa thuận không vượt quá quy định của Nhà nước nhưng thực tế vẫn duy trì việc trả lãi với mức lãi suất là 2,5%/tháng, thời hạn trả gốc trong vòng 05 tháng kể từ ngày 01/03/2021; bà X giao cho bà T giữ 02 bản chính Giấy chứng nhận QSDĐ số BE317515 đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 15, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai và Giấy chứng nhận QSDĐ số BT186553 đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 14, xã G, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Sau nhiều lần vay thêm tiền gốc và khất trả nợ, ngày 22/10/2021 bà X đến nhà bà T để thống nhất số tiền vay và phương án trả nợ. Sau khi thống nhất, bà T có đọc cho ông Trần Giang L (Là cháu họ của bà T viết “Bản cam kết” đề ngày 22/10/2021 có nội dung: *Tôi – Trần Thị Thanh X có vay của chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 số tiền là 1.043.000.000đ (Một tỷ, không trăm, bốn mươi ba triệu đồng chẵn). Nay vì công việc chị T không có thời gian thu hồi nợ được nên anh Trần Giang L thay chị T thu hồi số nợ trên.*

Sau đó, ông L có đọc lại toàn bộ nội dung “Bản cam kết” cho bà X nghe. Bà X đồng ý với nội dung này nên đã ký tên và lấn tay vào “Bản cam kết”.

Ngày 05/11/2021, bà X đã trả cho bà Thu số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc, còn thiếu nợ của bà T số tiền 843.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi ba triệu đồng). Từ đó đến nay, bà X không trả tiền nợ gốc, tiền lãi cho bà T.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom giải quyết:

+ Buộc bà Trần Thị Thanh X phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Phước Q số tiền là 843.000.000 đồng.

+ Buộc bà Trần Thị Thanh X phải trả tiền lãi vay còn thiếu tính từ ngày 01/12/2016 đến ngày 26/08/2022 với mức lãi suất 20%/năm trên số tiền vay gốc theo từng giai đoạn và tiền lãi chậm thi hành án phát sinh kể từ ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tạm tính đến ngày 12/7/2022 là 193.218.161 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xác định mức lãi suất cho vay giữa nguyên đơn và bị đơn là 5%/01 tháng, đồng ý khấu trừ số tiền 280.069.000 đồng tiền lãi mà bà T đã nhận của bà X từ ngày 01/12/2016 đến ngày 30/01/2020 vượt quá lãi suất Nhà nước quy định vào số tiền nợ gốc 650.000.000 đồng mà bà T cho bà X vay theo quy định Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Như vậy, tính đến ngày 30/01/2020, bà X còn nợ của bà T số tiền gốc như sau: 650.000.000 đồng - 280.069.000 đồng = 369.931.000 đồng.

Tiền gốc các giai đoạn được tính lại như sau:

Ngày 30/01/2020, bà X vay thêm của bà T số tiền 137.000.000 đồng, cộng với số tiền gốc giai đoạn trước còn thiếu là 369.931.000 đồng; số tiền gốc tính đến ngày 30/01/2020 là 506.931.000 đồng.

Ngày 01/03/2021, bà X tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 135.000.000 đồng, số tiền gốc tính đến ngày 01/03/2021 là 641.931.000 đồng.

Ngày 22/10/2021, bà X tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 121.000.000 đồng, số tiền gốc tính đến ngày 22/10/2021 là 762.931.000 đồng.

Ngày 05/11/2021, bà X đã trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng, còn nợ số tiền 562.931.000 đồng đến nay vẫn chưa thanh toán.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, nguyên đơn xin điều chỉnh lãi suất yêu cầu như sau:

Từ ngày 31/01/2020 đến ngày 01/03/2021, bà X phải trả cho bà T số tiền lãi như sau: $506.931.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm} \times 28 \text{ ngày} \times 20\%/01 \text{ năm} = 109.272.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bà X còn phải trả thêm cho bà T là $109.272.000 \text{ đồng} - 44.500.000 \text{ đồng} = 64.772.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày 02/03/2021 đến ngày 22/10/2021, bà X phải trả cho bà T số tiền lãi như sau: $641.931.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} \times 20\%/01 \text{ năm} = 82.024.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bà X còn phải trả thêm cho bà T là $41.012.000 \text{ đồng} - 28.000.000 \text{ đồng} = 54.024.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày 23/10/2021 đến ngày 05/11/2021, bà X phải trả cho bà T số tiền lãi như sau: $762.931.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ ngày} \times 20\%/01 \text{ năm} = 5.510.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi này bà X chưa trả cho bà T.

Từ ngày 06/11/2021 đến ngày 26/08/2022, bà X phải trả cho bà T số tiền lãi như sau: $562.931.000 \text{ đồng} \times 09 \text{ tháng} \times 20 \text{ ngày} \times 20\%/01 \text{ năm} = 90.694.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi này bà X chưa trả cho bà T.

Như vậy, từ ngày 01/12/2016 đến ngày 26/08/2022, bà X phải trả cho bà T số tiền lãi theo quy định như sau: $277.631.000 \text{ đồng} + 109.272.000 \text{ đồng} + 82.024.000 \text{ đồng} + 5.510.000 \text{ đồng} + 90.694.000 \text{ đồng} = 565.131.000 \text{ đồng}$.

Bà X đã trả cho bà T số tiền lãi là 350.131.000 đồng. Như vậy, bà X còn phải trả cho bà T số tiền lãi như sau: $565.131.000 \text{ đồng} - 350.131.000 \text{ đồng} = 215.000.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015, bà Trần Thị Thu X có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Phước Q số tiền 562.931.000 đồng gốc, tiền lãi số tiền 215.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai đề ngày 24/06/2022, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa ông Đào Bảo C đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị Thanh X và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc H, bà Dương Phan Huyền D trình bày ý kiến:

Bà X thừa nhận có vay của bà T số tiền gốc là 650.000.000 đồng vào ngày 15/05/2015 với lãi suất vay không cố định, có lúc là 05%, 10%/01 tháng và 10%/01 năm. Trong quá trình thanh toán tiền đến ngày 30/01/2020 bà T cộng các khoản tiền lãi phát sinh còn thiếu là 137.000.000 đồng thành 787.000.000 đồng tiền gốc; đến ngày 01/03/2021 lại tiếp tục cộng dồn phần tiền lãi bà X chưa thanh toán cho bà T là 135.000.000 đồng thành 922.000.000 đồng tiền gốc và tiếp tục duy trì mức lãi suất cho vay là 05%/01 tháng.

Ngày 22/10/2021, bà X bị ép ghi giấy nhận nợ của bà T với số tiền gốc là 1.043.000.000 đồng, hứa đến ngày 01/12/2021 sẽ thanh toán cho bà T. Dòng chữ “Tôi có tiền trả cho cô T có số tiền nợ trên”, “X” và hai dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải trên “Bản cam kết” đề ngày 22/10/2021 là của bà Trần Thị Thanh X.

Ngày 05/11/2021, bà X đã trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của phía nguyên đơn. Bị đơn không có phản tố gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày bà X đã trả cho bà T tổng cộng số tiền 1.116.700.000 đồng (Một tỷ, một trăm mười sáu triệu, bảy trăm ngàn đồng), do đó yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vay tài sản, buộc bà T phải trả lại cho bà X số tiền 318.500.000 đồng mà bà X đã trả dư cho bà Thu.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Vũ Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đầu tháng 5/2015, ông H làm ăn thua lỗ nên nhờ mẹ là bà Trần Thị Thanh X dẫn qua nhà bà T để vay của bà T số tiền 650.000.000 đồng. Trong số tiền 1.043.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm, bốn mươi ba triệu đồng) bà T khởi kiện bà X đã bao gồm tiền ông H vay mượn của bà T vào năm 2015. Khi ông H vay tiền của bà T có lập giấy vay tiền, ông H có ký tên xác nhận trên giấy này. Nhưng do bà T chỉ lập 01 tờ giấy nên bà T giữ luôn. Khi vay hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nợ, lãi suất vay, thời điểm trả lãi vì tiền lãi là do bà Trần Thị Thanh X đứng ra trả cho bà T. Ông H có giao cho bà T giữ một bản chính Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông H, bà D đối với thửa đất số 239, tờ bản đồ số 14, xã G, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Từ khi vay tiền đến nay, ông H đã trả cho bà T được 200.000.000 đồng, số tiền này ông H không trực tiếp đưa cho bà T mà đưa cho bà X để bà X trả cho bà T. Tiền lãi từ khi vay tiền đến nay bà X đứng ra trả cho bà T. Ngoài khoản tiền vay 650.000.000 đồng, giữa bà X và bà T không có khoản vay tiền nào khác. Ông H, bà D không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Phước Q trình bày:

Ông Q và bà Nguyễn Thị T là vợ chồng. Ông biết bà T và bà X có giao dịch vay mượn tiền từ năm 2016, đến nay bà X vẫn chưa trả hết số tiền nợ gốc cho bà T.

Ngày 01/12/2016, bà T và bà X thống kê xác nhận bà X còn nợ bà T số tiền 650.000.000 đồng gốc, hai bên thỏa thuận tiền lãi là 2,5%/01 tháng, thời hạn trả gốc không ghi nhận trong giấy tờ mà chỉ nói miệng khi nào bán được đất sẽ trả gốc. Đến ngày 30/01/2020 bà X tiếp tục vay thêm số tiền 137.000.000 đồng. Hai bên có ghi lại hợp đồng vay mượn ghi nhận số tiền gốc cho vay là 787.000.000 đồng, lãi suất trong hợp đồng không ghi nhưng vẫn duy trì mức tính lãi là 2,5%/tháng, thời hạn trả gốc vào ngày 30/01/2021. Ngày 01/03/2021, bà X tiếp tục vay thêm số tiền 135.000.000 đồng, ghi lại số tiền gốc bà T cho bà X vay là 922.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận không vượt quá quy định của Nhà nước nhưng thực tế 02 bên thỏa thuận trả lãi là 2,0%/tháng, thời hạn trả gốc trong vòng 05 tháng kể từ ngày 01/03/2021.

Sau nhiều lần khất trả nợ, ngày 22/10/2021 bà X đến nhà ông Q, bà Thu để thống nhất phương án trả nợ. Sau khi thống nhất, bà T đọc cho ông Trần Giang L (Là cháu họ của ông Q, bà T) viết “Bản cam kết” đề ngày 22/10/2021, ông có chứng kiến, ông L có đọc lại toàn bộ nội dung “Bản cam kết” cho bà X nghe. Ông Q khẳng định không hề chửi bới, đe dọa hay có hành vi cưỡng ép, buộc bà X phải ký tên, lấn tay vào bản cam kết nêu trên. Bà X đồng ý với nội dung bản cam kết nên đã ký tên và lấn tay vào “Bản cam kết”. Dòng chữ “Tôi có tiền trả cho cô T có số tiền nợ trên”, “X” và hai dấu vân tay ngón trỏ trái, phải trên “Bản cam kết” là của bà Trần Thị Thanh X.

Ông Q thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, buộc bà Trần Thị Thanh X phải trả cho ông Q, bà T số tiền gốc và tiền lãi còn thiếu theo quy định. Ông Q không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Giang L trình bày:

Ông Trần Giang L là cháu họ của bà Nguyễn Thị T. Ông L làm nghề chạy xe nên thường xuyên đi lại địa bàn xã B. Bà T hiện đang cư trú ở thị trấn B nên việc đi vào xã B rất xa và mỗi lần vào tìm bà X để đòi nợ thì bà X đều lẩn trốn. Ngày 22/10/2021, ông L có mặt ở nhà bà T thì bà X qua nhà bà T để hai bên thống nhất số tiền nợ, phương án trả nợ. Bà T có đọc cho ông L viết nội dung “Bản cam kết” đề ngày 22/10/2021. Sau đó, ông L có đọc lại toàn bộ nội dung “Bản cam kết” này cho bà X nghe. Bà X đồng ý với toàn bộ nội dung của bản cam kết nên đã tự ghi dòng chữ “Tôi có tiền trả cho cô T có số tiền nợ trên”, “X” và lấn hai dấu vân tay ngón trỏ trái, phải vào “Bản cam kết”. Từ khi viết “Bản cam kết” vào ngày 22/10/2021 đến nay, bà X chưa từng đưa cho ông L khoản tiền nào. Ông L không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân huyện Trảng Bom đã căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 244, Điều 227, Điều 266, Điều 267, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Căn cứ các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, Điều 4, Điều 9 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa

án nhân dân tối cao; Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh X về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Thanh X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Phước Q số tiền 517.961.500 đồng (Năm trăm mười bảy triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, số tiền vay gốc là 470.387.500 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) và tiền lãi là 47.574.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh X về số tiền 259.969.500đ (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, số tiền vay gốc là 92.543.500đ (Chín mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) và tiền lãi là 167.426.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 205/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/9/2022, bị đơn bà Trần Thị Thanh X có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 35/2022/DS-ST ngày 26/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom theo hướng xác định lại số tiền vay gốc còn lại, tiền lãi phát sinh và giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vay tài sản theo quy định của pháp luật

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thu thập chứng cứ đầy đủ khách quan, thời hạn tố tụng được đảm bảo, phiên tòa được thực hiện dân chủ, bình đẳng. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ luật tố tụng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án: Việc vay mượn tiền giữa bà T và bà X diễn ra từ nhiều năm và nhiều giai đoạn, mỗi lần vay thêm tiền gốc đều lập lại hợp đồng vay tiền, hợp đồng vay tiền lần sau thay thế hợp đồng vay tiền lần

trước. Tổng các lần vay nợ của bà X là 650.000.000đ, 137.000.000đ, 135.000.000đ, 121.000.000đ. Tổng số tiền đã trả lãi cho bà T là 557.700.000đ, 44.500.000đ, 28.000.000đ và 01 lần trả vào nợ gốc 200.000.000đ.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định các khoản nợ gốc, khoản trả lãi là phù hợp với các giấy ghi nợ lời trình bày của các bên. Các khoản vay nợ của bà X được Tòa sơ thẩm tính theo từng thời điểm vay, áp dụng lãi suất phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao, buộc bà X có nghĩa vụ trả lại cho bà T, ông Q số tiền nợ gốc là 470.387.500 đồng và số tiền lãi 47.574.000 đồng là phù hợp và có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, bà X cho rằng bà đã trả nợ gốc và đóng tiền lãi nhiều hơn khoản vay của bà T (cụ thể là lãi suất 05%/ tháng), việc ký cam kết trả nợ với số tiền 1.043.000.000 đồng là do bà bị nguyên đơn ép buộc nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và bà X cũng không cung cấp được tài liệu để chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, kháng cáo của bà X là không có cơ sở xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Thị Thanh X kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong hạn luật định nên được chấp nhận theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Trần Thị Thanh X thường xuyên vay mượn tiền của Nguyễn Thị T để làm ăn. Cụ thể:

- Từ ngày 01/12/2016 đến ngày 30/01/2020, bà T cho bà X vay số tiền 650.000.000 đồng, bà X đã trả cho bà T số tiền lãi là 557.700.000 đồng.

- Từ ngày 30/01/2020 đến ngày 01/03/2021, bà X vay thêm của bà T số tiền 137.000.000 đồng; bà X đã trả cho bà T số tiền lãi là 44.500.000 đồng.

- Từ ngày 01/03/2021 đến ngày 22/10/2021, bà X tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 135.000.000 đồng; bà X đã trả cho bà T số tiền lãi là 28.000.000 đồng.

- Ngày 22/10/2021, bà X tiếp tục vay thêm của bà T số tiền 121.000.000 đồng. Tổng các lần vay số tiền 1.043.000.000đ nên bà X đã viết “Bản cam kết” còn nợ bà T số tiền trên và cam kết thời hạn trả tiền là ngày 01/12/2021.

Tuy nhiên, đến ngày 05/11/2021 bà X đã trả cho bà T số tiền 200.000.000 đồng nợ gốc. Tính đến ngày 05/11/2021 số tiền nợ gốc bà X còn nợ bà T là 843.000.000 đồng.

Bà X kháng cáo cho rằng đã trả nợ gốc và đóng tiền lãi nhiều hơn số tiền vay của bà T nhưng không có chứng cứ chứng minh. Việc bà X khai nại viết bản cam kết ngày 22/10/2021 do bị đe dọa, ép buộc để ký tên vào nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bà T chỉ thừa nhận bà X đã thanh toán được tiền lãi tổng cộng là 630.200.000 đồng và tiền gốc 200.000.000 đồng. Cấp sơ thẩm đã xác định nợ gốc và tính lãi suất theo từng thời điểm vay do nguyên đơn và bị đơn cung cấp, điều chỉnh mức lãi suất phù hợp với quy định của pháp luật. Buộc bà X phải thanh toán cho bà T số nợ gốc là 470.387.500 đồng và lãi suất 47.574.000 đồng là phù hợp quy định.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự tại phiên tòa ngày 26/4/2023 trong quá trình xét hỏi, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa đề nghị các bên cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại cấp sơ thẩm. Ngày 28/4/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 205/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 06/2023/QĐ-BPKCTT ngày 11/5/2023 về hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 205/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

Án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, bà X kháng cáo không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà X phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 2, Điều 4, Điều 9 và Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh X về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị Thanh X có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Phước Q số tiền 517.961.500 đồng (Năm trăm mười bảy triệu, chín trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, số tiền vay gốc là 470.387.500 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) và tiền lãi là 47.574.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu, năm trăm bảy mươi bốn nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thanh X về số tiền 259.969.500đ (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm đồng). Trong đó, số tiền vay gốc là 92.543.500đ (Chín mươi hai triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, năm trăm đồng) và tiền lãi là 167.426.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 205/2022/QĐ-BPKCTT ngày 08/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai đã bị hủy bỏ theo Quyết định số 06/2023/QĐ-BPKCTT ngày 11/5/2023 về hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị Thanh X phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.718.000đ (Hai mươi bốn triệu, bảy trăm mười tám ngàn đồng) và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà X đã nộp tại biên lai thu số 0001603 ngày 23/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom được tính trừ án phí phúc thẩm bà X phải chịu. Bà X đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 12.998.500đ (Mười hai triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn, năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 26.145.000đ (Hai mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0000946 ngày 14/04/2022, số 0001166 ngày 26/05/2022 và số 0001489 ngày 27/07/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Trả lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.146.500đ (Mười ba triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND T.Đồng Nai (1);
- TAND H.Trảng Bom (1);
- Chi cục THADS H.Trảng Bom (1);
- Đường sự (6);
- Lưu (6).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Thị Xuân Đào